



dài mǎ
代码

noun · code (programming)

Example Sentences

zhè duàn dài mǎ yǒu cuò wù
这段代码有错误。

This piece of code has errors.

tā zhèng zài xué xí xiě dài mǎ
他正在学习写代码。

He is learning to write code.

Trace each character, then write the word on your own.

代	代	代	代	代	代	代	代				
码	码	码	码	码	码	码	码	码	码	码	码